HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ ĐỨC THỊNH

Phụ lục số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Đức Thịnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán chi ngân sách xã	So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND xã quyết định		Cấp trên giao	HĐND xã quyết định
A	*B*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)=(3):(1)*	*(5)=(3):(2)*
	TỔNG CỘNG (A+B)	**277.732.492.000**	**277.732.492.000**	**366.559.142.455**	**132%**	**132%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**277.732.492.000**	**277.732.492.000**	**365.814.492.455**	**132%**	**132%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**54.775.776.000**	**54.775.776.000**	**134.631.254.235**	**246%**	**246%**
1	**Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác và chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực**	**54.450.000.000**	**54.450.000.000**	**134.631.254.235**	**247%**	**247%**
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	25.450.000.000	25.450.000.000	64.265.045.000	253%	253%
1.2	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	500.000.000	500.000.000			
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình	500.000.000	500.000.000	169.476.000	34%	34%
1.4	Chi Văn hóa thông tin	250.000.000	250.000.000	217.925.000	87%	87%
1.5	Chi Phát thanh, truyền hình	250.000.000	250.000.000			
1.6	Chi Bảo vệ môi trường	500.000.000	500.000.000			
1.7	Chi các hoạt động kinh tế	14.000.000.000	14.000.000.000	59.034.101.992	422%	422%
1.8	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	12.500.000.000	12.500.000.000	9.923.398.243	79%	79%
1.9	Chi Bảo đảm xã hội	500.000.000	500.000.000	1.021.308.000	204%	204%
2	**Chi đầu tư phát triển khác**	**325.776.000**	**325.776.000**			
II	**Chi thường xuyên**	**222.956.716.000**	**222.956.716.000**	**225.210.526.500**	**101%**	**101%**
2.1	Chi quốc phòng	1.548.751.000	1.548.751.000	1.584.940.518	102%	102%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội,	313.863.000	313.863.000	340.163.421	108%	108%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán chi ngân sách xã	So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND xã quyết định		Cấp trên giao	HĐND xã quyết định
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	142.299.421.000	142.299.421.000	121.361.091.898	85%	85%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	100.000.000	100.000.000	0		
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	160.250.000	160.250.000	85.250.000	53%	53%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	453.876.000	453.876.000	937.481.338	207%	207%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	195.620.000	195.620.000	45.620.000	23%	23%
2.8	Chi Thể dục thể thao	241.410.000	241.410.000	105.450.000	44%	44%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	1.858.000.000	1.858.000.000	1.411.331.000	76%	76%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	10.061.618.000	10.061.618.000	5.264.656.230	52%	52%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	42.491.298.000	42.491.298.000	64.515.887.765	152%	152%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	17.830.158.000	17.830.158.000	25.531.080.160	143%	143%
2.13	Chi khác và nhiệm vụ chung	1.696.373.000	1.696.373.000	1.540.000.000	91%	91%
2.14	Chi chương trình MTQG	2.946.078.000	2.946.078.000	2.487.574.170	84%	84%
2.15	Chi dự phòng	760.000.000	760.000.000	0		
III	**Chi chuyển nguồn**			**5.972.711.720**		
B	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			**744.650.000**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

		347.955.430.735		
		#REF!		
		#REF!		
				347.676.430,74
	134.910.254.235	279.000.000		365.466.816.024
		134.910.254.235		
147.541.254.235	12.910.000.000			
	134.631.254.235	51.555.045.000		
				#REF!
		169.476.000		#REF!
		217.925.000		
				#REF!
		58.834.101.992	351.943.168.455	
		9.923.398.243	-14.615.974.000	
		1.021.308.000		
		1.584.940.518		
		340.163.421		

		#REF!		
				347.676.430,74
		121.361.091.898		
		85.250.000		
		937.481.338		
		45.620.000		
		105.450.000		
		1.411.331.000		
		5.264.656.230		
		64.515.887.765		
		25.531.080.160		
		1.540.000.000		617130
		2.487.574.170	2510450	
			-2.485.063.720,000	
		4.266.737.720		
		744.650.000		